

TTT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 980 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2013

| | |
|----------------------------------|--|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Số: ... 5093 ... Ngày: ... 21/6 ... |

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du
và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi lập quy hoạch vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (viết tắt là vùng TD&MNBB) gồm 14 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình và các huyện phía Tây hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An (gồm các huyện: Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Như Xuân, Như Thành, Thường Xuân, Bá Thước, Quan Hoá, Quan Sơn, Mường Lát của Thanh Hoá và Thanh Chương, Anh Sơn, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Quỳnh Phong, Con Cuông, Tương Dương và Kỳ Sơn của Nghệ An), tổng diện tích là 115.153,4 km² chiếm 35% diện tích tự nhiên cả nước.

2. Thời hạn lập quy hoạch: Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020, giai đoạn dài hạn: 2020 - 2030.

3. Tính chất:

- Là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ.

- Là vùng kinh tế tổng hợp, trong đó kinh tế cửa khẩu, thủy điện, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp đa ngành, nông - lâm nghiệp, du lịch là chủ đạo.

- Là vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, gắn bó lâu đời, có bản sắc văn hóa dân tộc phong phú.

4. Các dự báo phát triển vùng:

a) Dự báo về dân số

- Năm 2020 quy mô dân số toàn vùng khoảng 15.110.000 người, dân số đô thị khoảng 5.195.000 người, tỉ lệ đô thị hóa khoảng 34,4%; năm 2030 quy mô dân số toàn vùng khoảng 16.807.000 người, dân số đô thị khoảng 6.681.000 người, tỉ lệ đô thị hóa khoảng 39,8%.

b) Dự báo về phát triển đô thị và phân loại đô thị

- Năm 2020: Tổng số đô thị toàn vùng đạt khoảng 216 đô thị, trong đó, đô thị loại I là 2 đô thị, loại II là 9 đô thị, loại III là 6 đô thị, loại IV là 39 đô thị và loại V là 160 đô thị.

- Năm 2030: Tổng số đô thị toàn vùng đạt khoảng 278 đô thị, trong đó, đô thị loại I là 4 đô thị, loại II là 10 đô thị, loại III là 5 đô thị, loại IV là 52 đô thị và loại V là 207 đô thị.

c) Dự báo đất xây dựng đô thị:

- Đến năm 2020 khoảng 70.000 - 75.000 ha; đến năm 2030 khoảng 90.000 - 95.000 ha.

5. Định hướng phát triển không gian vùng:

a) Định hướng phát triển chung

Hệ thống đô thị vùng TD&MNBB đến năm 2030 phát triển theo từng giai đoạn phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009), Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 (Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012).

Đồng thời phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 (Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2007), quy hoạch Xây dựng vùng biên giới Việt - Lào đến năm 2020 (Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2008), phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

Vùng TD&MNBB được phân ra thành 3 vùng không gian phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng, là: Vùng biên giới Việt - Trung, vùng biên giới Việt - Lào và vùng trung du gò đồi. Mỗi vùng không gian gắn với phát triển các đô thị trung tâm vùng, cụm đô thị động lực với các cực tăng trưởng chủ đạo, có sự liên kết tăng bậc theo cấp, loại đô thị.

b) Định hướng phát triển không gian vùng TD&MNBB

- Vùng biên giới Việt - Trung, gồm các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu: Là vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng đối với cả nước; cửa ngõ phía Bắc cùng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và quan hệ mật thiết về kinh tế với các tỉnh phía Nam Trung Quốc; bảo vệ sinh thái tự nhiên, nguồn nước, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn; phát triển kinh tế tổng hợp, trong đó kinh tế cửa khẩu, công nghiệp khai khoáng là chủ đạo, phát triển du lịch văn hóa - lịch sử và sinh thái.

Khu vực dọc tuyến biên giới, hình thành các đô thị vừa và nhỏ, các khu kinh tế quốc phòng gắn kết với hệ thống cửa khẩu và chợ đường biên, tiếp tục đưa dân lên biên giới. Khu vực núi cao, bảo vệ sinh thái tự nhiên, nguồn nước, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn, phát triển lâm nghiệp. Khu vực đồi núi thấp, phát triển các đô thị vừa và nhỏ gắn với các trung tâm dịch vụ, các vùng sản xuất nguyên nhiên vật liệu, chăn nuôi và phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chế biến, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. Khu vực dọc tuyến giao thông quốc gia, giao thông vùng, tiếp tục phát triển các đô thị gắn với trung tâm kinh tế lớn, khu cụm công nghiệp, trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp.

- Vùng biên giới Việt - Lào, gồm tỉnh Điện Biên, Sơn La và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An: Là vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng đối với cả nước; cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế đối ngoại với các tỉnh phía Bắc Lào; phát triển lâm nghiệp, bảo vệ rừng đầu nguồn và đa dạng sinh học; công nghiệp khai khoáng, thủy điện, chế biến nông lâm, vật liệu xây dựng; du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái và nghỉ dưỡng.

Khu vực 2 tỉnh Điện Biên và Sơn La: Hình thành đô thị hạt nhân gắn các khu cụm công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử và sinh thái, giao lưu kinh tế cửa khẩu, thủy điện, thủy

lợi. Phát triển các đô thị vừa và nhỏ gắn với phát triển lâm nghiệp bảo vệ môi trường sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi đại gia súc.

Khu vực các huyện phía Tây 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An: Hình thành các đô thị vừa và nhỏ gắn với phát triển lâm nghiệp bảo vệ môi trường sinh thái; hình thành các vùng trồng cây nguyên liệu, dược liệu, các vùng chuyên canh, chăn nuôi đại gia súc; phát triển các thủy điện vừa và nhỏ; công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng, chế biến; dịch vụ thương mại cửa khẩu, du lịch sinh thái và lịch sử - văn hóa...

- Vùng trung du gò đồi, gồm các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ và Hòa Bình: Là vùng trung gian kết nối khu vực phát triển ở đồng bằng với khu vực chậm phát triển ở miền núi. Hình thành các trung tâm kinh tế - đô thị, các khu cụm công nghiệp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để giảm tải cho Thủ đô Hà Nội; liên kết, hợp tác với các đô thị lớn trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng duyên hải Đông Bắc Bộ; chia sẻ và hỗ trợ phát triển với hệ thống đô thị nông thôn 2 vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào.

Khu vực giáp vùng Thủ đô Hà Nội thuộc 4 tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang và Hòa Bình: Phát triển hệ thống đô thị gắn với các khu cụm công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng, hóa chất, thủy điện; các trung tâm dịch vụ du lịch, thương mại tổng hợp; công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật; công trình hạ tầng xã hội như giáo dục, y tế chất lượng cao. Phát triển hệ thống đô thị vừa và nhỏ gắn với vùng nông - lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, dịch vụ du lịch sinh thái và lịch sử - văn hóa...

Khu vực giáp 2 vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào thuộc 3 tỉnh Bắc Cạn, Tuyên Quang, Yên Bái: Phát triển các đô thị vừa và nhỏ gắn với các khu cụm công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, công nghiệp đa ngành, thủy điện; các trung tâm dạy nghề, y tế chuyên sâu... Hình thành các khu kinh tế quốc phòng gắn kết với vùng nông lâm nghiệp cung cấp nguyên liệu tạo nên vành đai bảo vệ an ninh quốc trên tuyến hành lang quốc lộ 279.

6. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và dân cư nông thôn

a) Mạng lưới hệ thống đô thị.

Mạng lưới đô thị vùng TD&MNBB được phân theo các cấp, bao gồm: Các đô thị trung tâm vùng TD&MNBB; các đô thị trung tâm vùng liên tỉnh; các đô thị trung tâm cấp tỉnh; các đô thị trung tâm cấp huyện.

Các đô thị trung tâm được hình thành và phát triển trên cơ sở các đô thị trung tâm hiện hữu. Trong đó: Thành phố trung tâm cấp vùng TD&MNBB gồm 2 thành phố Thái Nguyên, Việt Trì; thành phố trung tâm vùng liên tỉnh

gồm 4 thành phố Lào Cai, Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La; các thành phố, thị xã cấp tỉnh gồm: Bắc Cạn, Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hoà Bình và các thị xã, thị trấn huyện lỵ, trung tâm chuyên ngành của tỉnh, trung tâm các cụm khu dân cư nông thôn.

Hệ thống đô thị trung tâm liên kết các đô thị vừa và nhỏ liên kết tạo nên những cụm đô thị động lực có chức năng tổng hợp thúc đẩy kinh tế - xã hội của vùng liên tỉnh hoặc liên huyện. Cụm đô thị động lực nối kết nhau theo tuyến giao thông quốc gia, giao thông vùng tạo thành các hành lang kinh tế - đô thị thúc đẩy phát triển toàn diện vùng TD&MNBB.

b) Phân bố hệ thống đô thị

Hệ thống đô thị toàn vùng TD&MNBB đến 2030 được phân bố hợp lý trên cơ sở 3 vùng không gian.

- Vùng biên giới Việt - Trung: Có khoảng 82 đô thị, gồm 48 đô thị cải tạo chỉnh trang, 17 đô thị nâng loại và 17 đô thị xây dựng mới. Trong đó: Thành phố Lào Cai và Lạng Sơn là đô thị loại I. Thành phố Hà Giang, Cao Bằng là đô thị loại II. Thành phố Lai Châu là đô thị loại III. Có 14 đô thị loại IV và 63 đô thị loại V.

- Vùng biên giới Việt - Lào: Có khoảng 76 đô thị, gồm 29 đô thị cải tạo chỉnh trang, 11 đô thị nâng loại và 36 đô thị xây dựng mới. Trong đó: Thành phố Điện Biên và Sơn La là đô thị loại II. Các thành phố Mường Lay và Mộc Châu là đô thị loại III. Có 9 đô thị loại IV và 63 đô thị loại V.

- Vùng trung du gò đồi: Có khoảng 120 đô thị, gồm 47 đô thị cải tạo chỉnh trang, 34 đô thị nâng loại và 39 đô thị xây dựng mới. Trong đó: Thành phố Thái Nguyên, Việt Trì là đô thị loại I. Các thành phố Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hoà Bình, Bắc Kạn và Sông Công là đô thị loại II. Các thành phố Phú Thọ, Nghĩa Lộ là đô thị loại III. Có 29 đô thị loại IV và 81 đô thị loại V.

c) Định hướng phát triển điểm dân cư nông thôn

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư nông thôn phải hạn chế tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã liên vùng, phù hợp tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân theo đúng các Tiêu chí nông thôn mới được quy định tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội

Quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bao gồm các khu công nghiệp, khu du lịch, các trung tâm dịch vụ thương mại được thực hiện theo các quy hoạch chuyên ngành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các trung tâm y tế, giáo dục đào tạo dạy nghề được bố trí tại các thành phố trung tâm vùng TD&MNBB, các thành phố trung tâm vùng liên tỉnh, các thành phố, thị xã tỉnh lỵ.

8. Định hướng phát triển các vùng nông, lâm nghiệp

Bảo vệ và gìn giữ tài nguyên rừng, phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, phát triển nông nghiệp đáp ứng yêu cầu cân bằng sinh thái, điều tiết hài hòa nguồn nước, hạn chế lũ lụt và hạn hán cho vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển các thị trấn lâm trường, thị trấn du lịch, các khu dân cư nông thôn gắn với trang trại trồng rừng, các khu kinh tế quốc phòng. Tăng cường cơ sở hạ tầng, cơ sở chế biến, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ lâm nghiệp.

Khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã..., các công trình thủy điện - thủy lợi lớn như Hòa Bình, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, ..., dọc biên giới Việt Trung và Việt Lào. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè - Mường Nhé, Điện Biên - Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc, vùng Tây Thanh Hóa và Nghệ An... phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái. Mở rộng diện tích sản xuất cung cấp nguyên liệu cho các cụm công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản cho các tỉnh trong vùng TD&MNBB và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

9. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng:

a) Định hướng phát triển giao thông:

- Giao thông liên vùng:

Giai đoạn đến năm 2030 cần từng bước xây dựng hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và hàng không trong vùng quy hoạch phát triển giao thông vận tải quốc gia và vùng TD&MNBB, vùng biên giới Việt - Trung, Việt - Lào đã được phê duyệt.

Các giai đoạn tiếp theo, xây dựng các tuyến đường cao tốc nối vùng Thủ đô Hà Nội với các cửa khẩu quốc gia, quốc tế.

- Giao thông đô thị: Tỷ lệ đất giao thông so với đất đô thị phải đảm bảo chỉ tiêu 23 - 25% đối với các đô thị loại I như Việt Trì, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Lào Cai; 21 - 23% đối với các đô thị loại II như Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Giang, Điện Biên Phủ, Sơn La; 18 - 20% đối với các đô thị loại III như Phú Thọ, Nghĩa Lộ, Sông Công, Bắc Kạn, Lai Châu, Cao Bằng; 16 - 18% đối với các đô thị loại IV hoặc V.

b) Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

- Chọn đất xây dựng:

Sử dụng những loại đất kém hiệu quả về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và các vùng gò đồi, vùng đất hoang hóa để phát triển đô thị.

Không xây dựng khu đô thị, khu dân cư và khu công nghiệp tại các khu vực có nhiều đường đứt gãy địa chất đặc biệt tại địa bàn các tỉnh Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thái Nguyên hoặc các khu vực đã xảy ra hoặc có nguy cơ bị lũ quét, sạt lở dọc các tuyến sông chính như sông Thái Bình, sông Lô, sông Kỳ Cùng, sông Bằng, sông Cầu, sông Chày, sông Gâm, sông Hồng, sông Đà, sông Chu, sông Mã, sông Hiếu, sông Nậm Ma và sông Lam, các khu vực đồi núi cao và khu vực thay đổi độ dốc lớn thuộc vùng Tây Bắc, các khu bảo tồn thiên nhiên và khu rừng nguyên sinh như Vườn quốc gia Pù Mát, rừng quốc gia Bùn Én, khu bảo tồn Pù Hu, Pù Luông.

- Định hướng thoát nước mưa: Đến năm 2030 các đô thị trong vùng đạt 80 - 100% cống theo đường giao thông đô thị.

- Biện pháp phòng chống thiên tai, tai biến địa chất:

Đầu tư xây dựng các công trình kè phòng chống sạt lở, bảo vệ các tuyến các đường giao thông huyết mạch, các khu vực dân cư tập trung, cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Xây dựng các hồ thủy lợi, thủy điện ở thượng nguồn, tăng cường vai trò điều tiết nước mặt, cắt lũ, tưới tiêu và cung cấp điện. Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ tại các khu vực miền núi để phát huy tiềm năng của vùng biên.

Tăng cường quản lý và trồng rừng đầu nguồn để chống xói lở và lũ quét, cải tạo đất trồng đồi núi trọc, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn trên các lưu vực sông có các hồ thủy điện lớn.

Xây dựng các trạm quan trắc trên các lưu vực sông chính để dự báo, cảnh báo sớm lũ lụt, hạn hán, tạo điều kiện cho người dân chủ động ứng phó.

Tăng cường các thiết bị cảnh báo với công nghệ hiện đại trên địa bàn các tỉnh, đặc biệt trong các khu vực đã từng xảy ra động đất và có nguy cơ cao tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La. Cần có giải pháp về kết cấu công trình phù hợp với cấp động đất và cấp công trình trong khu vực.

Rà soát các khu dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai để từng bước thực hiện các dự án di dời dân cư đến nơi an toàn, có phương án chủ động sơ tán khi cần thiết.

c) Định hướng cấp nước:

Tổng nhu cầu toàn vùng, giai đoạn đến năm 2020 khu vực đô thị: 1.130.000 m³/ngày đêm; khu vực nông thôn: 425.000 m³/ngày đêm; giai đoạn đến năm 2030: khu vực đô thị: 1.655.300 m³/ngày đêm; khu vực nông thôn: 707.800 m³/ngày đêm.

Nguồn nước: Sử dụng nước mặt là chủ yếu, nước ngầm là nguồn nước bổ sung cho các đô thị khó khăn về nguồn nước mặt.

d) Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Thoát nước thải:

Tổng nhu cầu thoát nước thải cho các đô thị đến năm 2020 là khoảng 900.000 m³/ngày đêm; đến năm 2030 khoảng 1.300.000 m³/ngày đêm.

Các đô thị lớn, đang sử dụng hệ thống thoát nước chung: Phát triển hệ thống thoát nước hỗn hợp trên cơ sở mạng lưới thoát nước chung đã có và xây dựng mạng lưới tiêu gom nước thải. Các đô thị vừa và nhỏ xây dựng bổ sung các tuyến cống bao đưa nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

Các đô thị, khu vực phát triển mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

Các đô thị loại 4 - 5 theo phân cấp đô thị chỉ sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Tuy nhiên phần lớn các đô thị này hiện nay chưa có hệ thống thoát nước. Đề hướng tới các đô thị văn minh, hiện đại phát triển đồng bộ và đảm bảo vệ sinh môi trường, kiến nghị sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các thị trấn, thị tứ có đủ điều kiện đầu tư.

Các điểm dân cư nông thôn, trung tâm cụm xã, cụm dân cư tập trung cần có hệ thống thoát nước chung. Nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung. Tận dụng hệ thống các ao, hồ sẵn có để làm sạch tự nhiên nước thải.

- Thu gom, xử lý chất thải rắn:

Tổng nhu cầu xử lý chất thải rắn toàn vùng đến năm 2020 là khoảng 13.500 tấn/ngày đêm; đến năm 2030 khoảng 15.500 tấn/ngày đêm. Chất thải rắn sau khi thu gom và phân loại tại nguồn thải sẽ được đưa đến các khu xử lý chất thải rắn tập trung.

Tại các thành phố cần xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung hoặc khu xử lý chất thải rắn tập trung với công nghệ sản xuất phân hữu cơ; sản xuất nhựa tái chế hoặc đốt rác thu hồi năng lượng phù hợp với tính chất rác và điều kiện kinh tế xã hội của từng tỉnh; quy mô khu xử lý khoảng 15 - 50 ha.

Các thị trấn, thị xã sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh quy mô từ 5 - 10 ha. Khuyến khích sử dụng chung bãi chôn lấp chất thải rắn nếu đảm bảo khoảng cách từ các đô thị đến bãi chôn lấp không quá 25 km. Các thị tứ bố trí bãi chôn lấp quy mô khoảng 1 - 5 ha và các trạm trung chuyển chất thải rắn có thể kết hợp sử dụng khu chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh của các đô thị lớn hơn nếu khoảng cách vận chuyển không quá 15 km.

- Định hướng quy hoạch nghĩa trang:

Tổng nhu cầu đất nghĩa trang toàn vùng đến năm 2020 là khoảng 900 ha; đến năm 2030 khoảng 1.000 tấn/ngày đêm.

Mỗi đô thị xây dựng một nghĩa trang riêng, bố trí xa dân cư, nguồn nước; quy mô các nghĩa trang từ 5 - 30 ha. Tại khu vực nông thôn xây dựng các nghĩa trang riêng phù hợp với quy mô dân số, quy mô các nghĩa trang có thể từ 1 - 5 ha. Đối với các xã vùng biên, có chính sách động viên và hỗ trợ người dân ở các điểm dân cư sát biên giới chôn cất sát đường biên để góp phần vào việc bảo vệ chủ quyền.

đ) Định hướng cấp điện:

Tổng nhu cầu cấp điện toàn vùng đến năm 2020 khoảng 4.691 MW, đến năm 2030 khoảng 7.021 MW.

Nguồn điện chính lấy từ các nhà máy thủy điện hiện có và dự kiến như: Hòa Bình, Tuyên Quang, Sơn La, Bản Chát, Lai Châu. Ngoài ra, vùng cần được hỗ trợ nguồn điện từ các nhà máy nhiệt điện: Phả Lại, Quảng Ninh, Hải Phòng thông qua các trạm 500 kV và 220 kV và duy trì nguồn điện mua từ Trung Quốc thông qua các cấp điện áp 110 kV, 220 kV và 500 kV.

Trạm, lưới điện 500 kV và trạm, lưới điện 220 kV: Phát triển theo quy hoạch VII đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

e) Định hướng về bảo vệ môi trường:

Công nghiệp thủy điện: Xây dựng và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các sông, hồ lớn như sông Đà, sông Hồng, sông Mã.

Công nghiệp khai thác khoáng sản: Kiểm soát sử dụng đất khai thác khoáng sản để không ảnh hưởng đến môi trường, khoanh vùng bảo vệ tránh làm ô nhiễm đất và các nguồn nước. Đầu tư công nghệ khai thác tiên tiến, hiệu quả thu hồi quặng cao. Thực hiện đúng luật khai thác khoáng sản, các đơn vị thực hiện phải trình kế hoạch bảo vệ môi trường hoàn nguyên sau khai thác.

Các đô thị và trung tâm du lịch: Cần xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm giảm áp lực lên môi trường sống (giảm thiểu tối đa lượng chất thải trong các đô thị bằng các biện pháp tái chế, tái sử dụng lại chất thải).

Các vùng chịu ảnh hưởng của tai biến thiên nhiên và địa chất: Xây dựng các hồ chứa trên các lưu vực sông để điều hòa bảo vệ hồ chứa; xây dựng hệ thống quan trắc môi trường nước ở từng địa phương.

Đối với các khu vực bảo vệ nguồn nước: Tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động khai thác khoáng sản nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định bền vững của khu vực có khả năng sử dụng làm nguồn nước cấp, tránh sử dụng kiệt về lưu lượng và gây suy thoái về chất lượng. Bảo vệ nguồn nước cấp trên cơ sở xác định nhu cầu và lựa chọn nguồn nước; xác định vị trí, quy mô công trình cấp nước gồm mạng lưới tuyến truyền tải và phân phối, nhà máy, trạm làm sạch, phạm vi bảo vệ nguồn nước và hành lang bảo vệ công trình cấp nước.

9. Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư

- Giai đoạn đến năm 2020:

Chương trình khai thác lợi thế hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc: Hoàn thành mạng lưới giao thông đối ngoại gồm cả hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao và đường thủy. Nâng cấp các cơ sở kinh tế động lực các đô thị, như Lào Cai, Lạng Sơn, Việt Trì, Bắc Giang. Nâng cấp các khu, cụm công nghiệp đã có trên tuyến vành đai kinh tế.

Tiếp tục thực hiện chương trình ổn định và phát triển các vùng tái định cư của vùng lòng hồ Sơn La, Lai Châu và ổn định và phát triển dân cư của vùng biên giới Việt Trung, Việt Lào.

Tiếp tục thực hiện Chương trình xây dựng phát triển cửa khẩu quốc gia, các khu kinh tế cửa khẩu quốc tế.

- Giai đoạn năm 2020 - 2030:

Chương trình phát triển đô thị - khu kinh tế, công nghiệp: Xây dựng hệ thống đô thị vùng TD&MNBB thành các trung tâm đô thị động lực, hạt nhân phát triển vùng và quốc gia, gồm các đô thị trung tâm vùng TD&MNBB, đô

thị trung tâm vùng liên tỉnh Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Điện Biên; các đô thị tỉnh lỵ Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái. Vùng Tây Thanh Hóa, Nghệ An, như: Ngọc Lặc, Thái Hòa, Con Cuông hình thành hệ thống các đô thị gắn với các trung tâm dịch vụ xuất nhập khẩu quốc gia, quốc tế và các trung tâm kinh tế lớn phía Bắc và cả nước.

Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy quá trình hội nhập và phát triển, tạo mối liên kết giữa các đô thị trong vùng, giữa thành thị và nông thôn giữa vùng với các vùng khác trong nước và quốc tế.

10. Đề xuất cơ chế chính sách phát triển vùng:

Chính sách kiểm soát phát triển vùng: Kiểm soát sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi lao động và phân bố cơ cấu dân cư hợp lý. Kiểm soát việc hình thành và phát triển các khu đô thị, khu kinh tế, công nghiệp, du lịch dịch vụ... phù hợp với quy hoạch phát triển.

Chính sách kiểm soát đầu tư xây dựng: Lựa chọn đầu tư hợp lý, đúng hướng, đúng tính chất mục đích, đầu tư xây dựng có hiệu quả, tránh tình trạng giữ đất, đầu tư sai tính chất, mục đích, gây ảnh hưởng đến công tác quản lý thực hiện quy hoạch, phá vỡ quy hoạch.

Chính sách kiểm soát đất đai: Việc sử dụng đất đai cho phát triển cần thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Chính sách tạo môi trường đầu tư hấp dẫn: Có chính sách ưu đãi đầu tư từng khu vực đặc thù, tạo điều kiện xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ và xã hội, có hành lang pháp lý công khai, rõ ràng, minh bạch, hỗ trợ nhà đầu tư về mặt thủ tục để dễ dàng trong việc triển khai xây dựng, quản lý, khai thác.

Chính sách tạo và phân bổ vốn: Đa dạng nguồn vốn, phân bổ đầu tư hợp lý theo từng khu vực đặc thù để có chính sách thích hợp, có chương trình đặc biệt thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 2.

Giao Bộ Xây dựng tổ chức công bố Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030; tổ chức việc thực hiện quy hoạch theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng tiến hành rà soát điều chỉnh hoặc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và các quy hoạch khác theo các nội dung của Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 được phê duyệt.

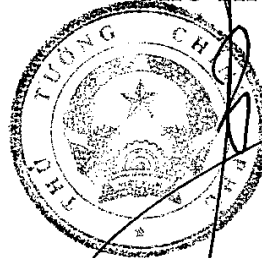
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Giao thông vận tải, Tài chính, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ: KTTH, NC, V.III;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).N 83

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải